

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1**MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. A	3. C	4. A	5. D
6. D	7. A	8. B	9. A	10. B
11. B	12. D	13. D	14. D	15. C
16. C	17. D	18. D	19. C	20. has - studied
21. have known - were	22. hasn't finished - yet	23. completely	24. active	25. fitness
26. B	27. D	28. C	29. B	30. D
31. T	32. T	33. F	34. F	35. NI

36. Without his parents' permission, Mike can't go out after 8 p.m.

37. Parents find it difficult to completely understand their children these days.

38. Teenagers should spend less time online so that they can avoid social media addiction.

39. A part of the forest was destroyed to build farms by farmers last year.

40. I haven't bought new clothes for 6 months.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**A. diet /'daɪ.ət/B. limit /'lɪm.ɪt/C. website /'web.saɪt/D. lifestyle /'laɪf.staɪl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/

Chọn B

2. A**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

A. sausage /'sɔs.ɪdʒ/

B. sugar /'ʃʊg.ər/

C. pasta /'pæs.tə/

D. salad /'sæl.əd/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn A**3. C****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

A. include /ɪn'klu:d/

B. divide /dɪ'vaɪd/

C. title /'taɪ.təl/

D. invent /ɪn'vent/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn C**4. A****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. survival /sə'veɪ.vəl/

B. difficult /'dɪf.ɪ.kəl/

C. classical /'klæs.ɪ.kəl/

D. business /'bɪz.nɪs/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A**5.****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. historical /hɪ'stɔr.ɪ.kəl/

B. acceptable /ək'sept.ə.bəl/

C. competitor /kəm'petɪtə(r)/

D. absolutely /æb.sə'lu:t.li/

Phương án D có trọng âm 3 các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn ...

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm

B. does (v): làm

C. seems (v): có vẻ

D. keeps (v): giữ

Cụm từ “keep fit”: giữ cân đối

David **keep** fit by doing exercises in the gym twice a week.

Tạm dịch: David giữ dáng bằng cách tập thể dục ở phòng gym hai lần một tuần.

Chọn D

7. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Câu hỏi đuôi đang ở dạng phủ định của động từ tobe “isn’t” nên động từ phía trên phải là động từ tobe ở dạng khẳng định “is”

Cụm từ “is keen on”: thích

He **is keen on** his new kitten, isn’t he?

Tạm dịch: Anh ấy rất thích thú với chú mèo con mới của mình phải không?

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ tobe “is” cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ.

A. addict (v): nghiện

B. addiction (n): sự nghiện

C. addictive (adj): mang tính gây nghiện

D. addicted (adj): bị nghiện

Social media **addiction** is one of the social issues that many people are concerned about.

Tạm dịch: Nghiện mạng xã hội là một trong những vấn đề xã hội được nhiều người quan tâm.

Chọn B

9. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. of: của

C. for: cho

D. about: về

Cụm từ “food high in...”: đồ ăn có...cao

You should try to avoid food high **in** salt.

Tạm dịch: Bạn nên cố gắng tránh thực phẩm có nhiều muối.

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + chủ ngữ.

Động từ chính trong câu là tobe “are” có dạng phủ định là “never” (không bao giờ) nên câu hỏi đuôi sẽ có dạng khẳng định của động từ tobe với chủ ngữ số nhiều “are they”.

Your parents are never interested in the latest fashion trends, **are they?**

Tạm dịch: Cha mẹ bạn không bao giờ quan tâm đến những xu hướng thời trang mới nhất phải không?

Chọn B

11. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “in 2020” => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed

leave – left – left (v): rời đi

go – went – gone (v): đi

After the flood in 2020, many people **left** their hometown and **went** to big cities to find jobs.

Tạm dịch: Sau trận lũ năm 2020, nhiều người đã rời quê hương lên các thành phố lớn tìm việc làm.

Chọn B

12. D

Kiến thức: Cấu trúc “too...to”

Giải thích:

A. much: nhiều

B. more: nhiều

C. enough: đủ

D. too: quá

Cấu trúc “too...to”: S + tobe + too + Adj + to V.

I’m sorry, but it’s **too** late to change your ticket.

Tạm dịch: Tôi xin lỗi, nhưng đã quá muộn để đổi vé.

Chọn D

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Plastic (n): nhựa

B. Silk (n): lụa

C. Cotton (n): vải cotton

D. Leather (n): da

Leather, which is made of actual animal hide, provides a pleasant feeling to the water thanks to the extreme softness.

Tạm dịch: Da, được làm từ da động vật thật, mang lại cảm giác dễ chịu khi xuống nước nhờ độ mềm cực cao.

Chọn D

14. D

Kiến thức: Liên từ**Giải thích:**

- A. So that + S + V: để
- B. So to: sai cấu trúc => so as to + V: để
- C. In order that + S + V: để
- D. In order to + V: để

Theo sau vị trí trống là động từ “have” (có) nên dùng “in order to”

In order to have enough fresh air to breathe, people should plant more trees around the places they live.

Tạm dịch: Để có đủ không khí trong lành để thở, người dân nên trồng thêm cây xanh xung quanh nơi mình sinh sống.

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

- A. training (n): đào tạo
- B. sports (n): môn thể thao
- C. exercise (n): thể dục
- D. practice (n): luyện tập

Regular **exercise** like swimming or cycling is good for your health.

Tạm dịch: Tập thể dục thường xuyên như bơi lội hoặc đạp xe rất tốt cho sức khỏe của bạn.

Chọn C

16. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

- A. cool yourself: làm mát bản thân
- B. stress out: căng thẳng
- C. relax completely: thư giãn hoàn toàn
- D. listen to music: nghe nhạc

Chill out (v): thư giãn = relax completely: thư giãn hoàn toàn

Chill out on your bed for 10-15 minutes before you go to sleep.

Tạm dịch: *Thư giãn trên giường khoảng 10-15 phút trước khi đi ngủ.*

Chọn C

17. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. keep (v): giữ

B. increase (v): tăng

C. encourage (v): khuyến khích

D. cause (v): gây ra

Lead to (v): dẫn đến = cause (v): gây ra

Lack of sleep can **lead to** many health problems.

Tạm dịch: *Thiếu ngủ có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe.*

Chọn D

18. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. an action that allows people to do something

(một hành động cho phép mọi người làm điều gì đó)

B. something that some people agree with

(cái gì đó mà một số người đồng ý)

C. an action that lets people do something

(một hành động để mọi người làm điều gì đó)

D. an action that doesn't allow people to do something

(một hành động không cho phép mọi người làm điều gì đó)

permission (n): sự cho phép

After persuading my parents for hours, I finally got their **permission** to take part in the competition.

Tạm dịch: *Sau khi thuyết phục bố mẹ hàng giờ, cuối cùng tôi cũng nhận được sự đồng ý của họ để tham gia vào cuộc thi.*

Chọn D

19. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. appropriate (adj): thích hợp

B. acceptable (adj): chấp nhận được

C. inappropriate (adj): không thích hợp

D. advisable (adj): khuyến khích

suitable (adj): thích hợp >> inappropriate (adj): không thích hợp

There are a few scary scenes in Toy Story 3, so this movie is **suitable** for children aged above 7.

Tạm dịch: Có một vài cảnh đáng sợ trong Toy Story 3 nên phim này phù hợp với trẻ em trên 7 tuổi.

Chọn C

20. has - studied

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “how long” (bao lâu) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng câu hỏi Wh- chủ ngữ số ít “John” : Wh- + has + S + V3/ed?

Study – studied – studied (v): học

How long **has** John **studied** (study) Spanish?

Tạm dịch: John đã học tiếng Tây Ban Nha bao lâu rồi?

Đáp án: has – studied

21. have known - were

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Trước “since” động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed

Sau “since” động từ chia ở thì quá khứ đơn: S + V2/ed.

know - knew – known (v): biết

be – was / were: ở

They **have known** (know) each other since they **were** (be) at high school.

Tạm dịch: Họ đã biết nhau từ khi còn học trung học.

Đáp án: have known - were

22. hasn't finished – yet

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “yet” (*vẫn chưa*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng phủ định chủ ngữ số ít “She” : S + has + not + V3/ed...yet?

She **hasn't finished** (yet, finish) her report **yet**.

Tạm dịch: Cô ấy vẫn chưa hoàn thành bản báo cáo của mình.

Đáp án: hasn't finished – yet

23. completely

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “forgot”(quên) cần một trạng từ để bỏ nghĩa.

Complete (adj): hoàn toàn

⇒ completely (adv): hoàn toàn

I **completely** forgot to tell my mother that I was going to prepare a surprise birthday party for my sister.

Tạm dịch: Tôi hoàn toàn quên nói với mẹ rằng tôi sắp chuẩn bị một bữa tiệc sinh nhật bất ngờ cho em gái.

Đáp án: completely

24. active

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ chỉ tình thái “stay” (*duy trì*) cần một tính từ.

Act (v): hoạt động

⇒ active (adj): năng động

Don't forget to drink a lot of water and stay **active** with plenty of exercises.

Tạm dịch: Đừng quên uống nhiều nước và tích cực với nhiều bài tập.

Đáp án: active

25. fitness

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

Fit (adj): cân đối

⇒ fitness (n): sự cân đối

You need to work out more to have a good level of **fitness**.

Tạm dịch: *Bạn cần phải tập luyện nhiều hơn để có thể lực tốt.*

Đáp án: fitness

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng

B. nation (n): quốc gia

C. culture (n): văn hóa

D. skyscrapers (n): tòa nhà chọc trời

Unemployment is always a serious issue in any **nation** when the rate of socio-economic development is speeding up.

Tạm dịch: *Thất nghiệp luôn là một vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ quốc gia nào khi tốc độ phát triển kinh tế xã hội đang tăng nhanh.*

Chọn B

27. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. society (n): xã hội

B. sociable (adj): hòa đồng

C. socialize (v): xã hội hóa

D. social (adj): thuộc về xã hội

Trước danh từ “issue” (*vấn đề*) cần một tính từ.

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a more challenging **social** issue in the last decades

Tạm dịch: *Mặc dù thất nghiệp đã là vấn đề từ lâu nhưng nó lại trở thành một vấn đề xã hội mang tính thách thức hơn trong những thập kỷ gần đây.*

Chọn D

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. population (n): dân số
- B. safety (n): sự an toàn
- C. unemployment (n): thất nghiệp
- D. security (n): sự an ninh

it has become a more challenging social issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the **unemployment** rate of a city.

Tạm dịch: nó đã trở thành một vấn đề xã hội đầy thách thức hơn trong những thập kỷ qua do sự di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố.

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. factory (n): nhà máy
- B. job market (n): thị trường việc làm
- C. business (n): doanh nghiệp
- D. world (n): thế giới

This is because there are lots of job opportunities in the **job market**, so big cities generally attract a large number of young people looking for jobs.

Tạm dịch: Điều này là do thị trường việc làm có rất nhiều cơ hội việc làm nên các thành phố lớn thường thu hút một lượng lớn người trẻ tìm kiếm việc làm.

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. urban (adj): thành thị

- B. secure (adj): an toàn
- C. modern (adj): hiện đại
- D. rural (adj): nông thôn

the government should support the young in **rural** areas to prevent the migration to cities by implementing effective policies.

Tạm dịch: Chính phủ nên hỗ trợ thanh niên ở nông thôn ngăn chặn tình trạng di cư lên thành phố bằng cách thực hiện các chính sách hiệu quả.

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

YOUTH UNEMPLOYMENT IN BIG CITIES

Unemployment is always a serious issue in any (26) **nation** when the rate of socio-economic development is speeding up. What are the major reasons for unemployment among young people? This problem is caused by a number of factors.

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a more challenging (27) **social** issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the (28) **unemployment** rate of a city.

Furthermore, the economic growth of large cities is linked to a higher rate of youth unemployment. This is because there are lots of job opportunities in the (29) **job market**, so big cities generally attract a large number of young people looking for jobs. However, because of the recent economic problems, lots of companies have gone out of business. Consequently, more and more people have lost their jobs.

To summarize, as the growth of big cities affects young people's quality of life and job opportunities, the government should support the young in (30) **rural** areas to prevent the migration to cities by implementing effective policies.

Tạm dịch

THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN TẠI CÁC THÀNH PHỐ LỚN

Thất nghiệp luôn là một vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ quốc gia nào khi tốc độ phát triển kinh tế xã hội đang tăng nhanh. Nguyên nhân chính dẫn đến thất nghiệp ở thanh niên là gì? Vấn đề này được gây ra bởi một số yếu tố.

Mặc dù thất nghiệp đã là một vấn đề trong một thời gian dài, nhưng nó đã trở thành một vấn đề xã hội thách thức hơn trong những thập kỷ qua do sự di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của một thành phố.

Hơn nữa, sự tăng trưởng kinh tế của các thành phố lớn có liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao hơn. Điều này là do có rất nhiều cơ hội việc làm trong thị trường việc làm, nên các thành phố lớn thường thu hút một lượng lớn thanh niên tìm việc làm. Tuy nhiên, do những vấn đề kinh tế gần đây, nhiều công ty đã phá sản. Hậu quả là ngày càng có nhiều người mất việc làm.

Tóm lại, khi sự tăng trưởng của các thành phố lớn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và cơ hội việc làm của thanh niên, chính phủ nên hỗ trợ thanh niên ở khu vực nông thôn để ngăn chặn tình trạng di cư đến thành phố bằng cách thực hiện các chính sách hiệu quả.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

The writer's brother has a great imagination.

(Anh trai của nhà văn có trí tưởng tượng tuyệt vời.)

Thông tin: My brother is artistic and creative while my father focuses on facts and technical details.

Tạm dịch: Anh trai tôi là người có tính nghệ thuật và sáng tạo trong khi bố tôi tập trung vào các sự kiện và chi tiết kỹ thuật.

Chọn True

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

The writer's father thought that buying CDs was a waste of money.

(Cha của nhà văn cho rằng việc mua đĩa CD là một sự lãng phí tiền bạc.)

Thông tin: My father told my mother that Jack shouldn't have spent a lot of money on those useless things.

Tạm dịch: Bố tôi nói với mẹ rằng Jack không nên tiêu nhiều tiền vào những thứ vô bổ đó.

Chọn True

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

The writer's brother studied what his father wanted.

(Anh trai của nhà văn đã học những gì cha mình muốn.)

Thông tin: Another difference is that my brother is studying Visual Arts at university, but my dad was really angry when he found out about that. He said Jack should have studied business or marketing.

Tạm dịch: Một điểm khác biệt nữa là anh trai tôi đang học Nghệ thuật tạo hình ở trường đại học, nhưng bố tôi thực sự rất tức giận khi biết chuyện đó. Anh ấy nói lẽ ra Jack nên học kinh doanh hoặc tiếp thị.

Chọn False

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

The writer's brother and father still ignore each other.

(Anh trai và cha của nhà văn vẫn phớt lờ nhau.)

Thông tin: It is amazing because my father and my brother are best friends now.

Tạm dịch: Thật tuyệt vời vì giờ đây bố và anh trai tôi là bạn thân của nhau.

Chọn False

35. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

The writer's family will enjoy the wonderful summer vacation in Hawaii.

(Gia đình nhà văn sẽ tận hưởng kỳ nghỉ hè tuyệt vời ở Hawaii.)

Thông tin: Next week, we are going to Hawaii for our summer vacation, and I am really excited.

Tạm dịch: Tuần tới chúng tôi sẽ đi Hawaii nghỉ hè và tôi thực sự rất hào hứng.

Chọn No Information

Dịch bài đọc:

KHOẢNG CÁCH THẾ HỆ TRONG GIA ĐÌNH TÔI

Các thành viên trong gia đình tôi có nhiều ý kiến khác nhau. Cha tôi và anh trai Jack là hai thành viên trong gia đình tôi hoàn toàn khác nhau.

Anh trai tôi là người có tính nghệ thuật và sáng tạo trong khi bố tôi tập trung vào các sự kiện và chi tiết kỹ thuật. Một trong những điểm khác biệt hài hước nhất giữa họ là sở thích âm nhạc. Bố tôi thích nghe nhạc cổ điển nhưng anh trai tôi lại thích EDM hơn. Ngoài ra, anh

trai tôi còn mua rất nhiều đĩa CD để ủng hộ ban nhạc anh ấy yêu thích, điều này khiến bố tôi thất vọng. Bố tôi nói với mẹ rằng Jack không nên tiêu nhiều tiền vào những thứ vô bổ đó.

Một điểm khác biệt nữa là anh trai tôi đang học Nghệ thuật tạo hình ở trường đại học, nhưng bố tôi thực sự rất tức giận khi biết chuyện đó. Anh ấy nói lẽ ra Jack nên học kinh doanh hoặc tiếp thị. Bố tôi nói rằng học nghệ thuật không thể giúp anh trai tôi kiếm tiền. Họ không nói chuyện với nhau trong hai năm sau khi anh trai tôi bắt đầu học đại học. Tuy nhiên, bây giờ chúng tôi là một gia đình yêu thương.

Bố tôi đã hiểu hơn và ông hối hận vì đã không làm một người cha tốt. Anh ấy nói lẽ ra anh ấy nên lắng nghe và khuyến khích Jack làm những gì anh ấy thích. Anh tôi cũng nói xin lỗi. Anh ấy nói lẽ ra anh ấy nên tôn trọng ý kiến của bố chúng tôi. Thật tuyệt vời vì giờ đây bố và anh trai tôi là bạn thân của nhau.

Tuần tới chúng tôi sẽ đi Hawaii nghỉ hè và tôi thực sự rất hào hứng. Chúng tôi dự định thực hiện chuyến đi vào năm 2019 nhưng bị hủy vì bố tôi và Jack không nói chuyện với nhau. Tuy nhiên hiện tại mọi chuyện đã ổn, tôi mong sau này khi có chuyện gì không ổn xảy ra, gia đình chúng tôi có thể tôn trọng và lắng nghe nhau để tìm ra giải pháp tốt nhất.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Theo sau “without” (nếu không có) cần một danh từ.

- allow (v): cho phép
- permission (n): sự cho phép

Like can't go out after 8 p.m. if his parents don't allow it.

Tạm dịch: Like không thể ra ngoài sau 8 giờ tối. nếu bố mẹ anh ấy không cho phép.

Đáp án: Without his parents' permission, Mike can't go out after 8 p.m.

(Nếu không có sự cho phép của bố mẹ, Mike không thể ra ngoài sau 8 giờ tối.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “find” (nhận thấy): S + find + O + Adj + to V (nguyên thể)

It is difficult for parents to completely understand their children these days.

Tạm dịch: Ngày nay, cha mẹ khó có thể hiểu con mình một cách trọn vẹn.

Đáp án: Parents find it difficult to completely understand their children these days.

(Cha mẹ nhận thấy khó để có thể hiểu được con mình một cách trọn vẹn vào ngày nay.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với từ chỉ mục đích “để”:

- In order to + V₀, S + V
- S + V + so that + S + V

In order to avoid social media addiction, teenagers should spend less time online.

Tạm dịch: Để tránh nghiện mạng xã hội, thanh thiếu niên nên dành ít thời gian trực tuyến hơn.

Đáp án: Teenagers should spend less time online so that they can avoid social media addiction.

(Thanh thiếu niên nên dành ít thời gian trực tuyến hơn để có thể tránh nghiện mạng xã hội.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc chuyển từ câu chủ động sang bị động của thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V_{2/ed} + O
- Bị động: O + was / were + V_{3/ed} + by S.

Farmer destroyed a part of the forest to build farms last year.

Tạm dịch: Nông dân đã phá hủy một phần rừng để xây dựng trang trại vào năm ngoái.

Đáp án: A part of the forest was destroyed to build farms by farmers last year.

(Một phần rừng đã bị nông dân phá hủy để xây dựng trang trại vào năm ngoái.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

- The last time + S + V_{2/ed} + was + thời gian.
- S + have / has + not + V_{3/ed} + for / since + thời gian.

The last time I bought new clothes was 6 months ago.

Tạm dịch: *Lần cuối cùng tôi mua quần áo mới là cách đây 6 tháng.*

Đáp án: **I haven't bought new clothes for 6 months.**

(Tôi đã không mua quần áo mới trong khoảng 6 tháng.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. C	3. C	4. C	5. A
6. C	7. B	8. D	9. C	10. A
11. D	12. B	13. D	14. B	15. A
16. A	17. C	18. C	19. B	20. have - spent
21. to have	22. has worked - left	23. disagreements	24. balanced	25. solution
26. B	27. D	28. C	29. D	30. B
31. B	32. D	33. A	34. D	35. C

36. I should have arrived in time to say goodbye to my aunt at the airport.

37. It's not suitable to wear that miniskirt to school.

38. The last time I came back to my hometown was 2 years ago.

39. Many residential areas have been set up for low-income inhabitants in this city.

40. You should work out more so that you can keep fit.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức:

Giải thích:

A. expensive /ɪk'spensɪv/

B. special /'speʃ.əl/

C. women /'wɪm.ɪn/

D. serious /'sɪə.ri.əs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn B**2. C****Kiến thức:****Giải thích:**

A. fantastic /fæn'tæs.tɪk/

B. fashion /'fæʃ.ən/

C. famous /'feɪ.məs/

D. fancy /'fæŋ.si/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn C**3. C****Kiến thức:****Giải thích:**

A. mental /'men.təl/

B. healthcare /'helθkeə/

C. security /sɪ'kjʊə.rə.ti/

D. effect /ɪ'fekt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C**4. C****Kiến thức:****Giải thích:**

A. invest /ɪn'vest/

B. design /dɪ'zain/

C. damage /'dæm.ɪdʒ/

D. depend /dɪ'pend/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C**5. A****Kiến thức:****Giải thích:**

- A. skyscraper /'skaɪ,skreɪ.pər/
- B. addiction /ə'dɪk.ʃən/
- C. pandemic /pæn'dem.ɪk/
- D. attracted /ə'træktɪd/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "they" (họ): S + have + V3/ed.

They **have planted** a lot of trees around their houses, so their neighborhood looks greener now.

Tạm dịch: Họ đã trồng rất nhiều cây xanh xung quanh nhà nên khu phố của họ bây giờ trông xanh hơn.

Chọn C

7. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành "since" (kể từ khi) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "jobs" (nhiều công việc): S + have + V3/ed.

Trong câu khi dịch nghĩa mang nghĩa bị động nên công thức bị động của thì hiện tại hoàn thành là S + have been + V3/ed.

More jobs **have been offered** to the local inhabitants since the industrial zone was built here.

Tạm dịch: Nhiều việc làm hơn đã được cung cấp cho người dân địa phương kể từ khi khu công nghiệp được xây dựng ở đây.

Chọn B

8. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. So that + S + V: để
- B. So to: sai cấu trúc => so as to + V: để
- C. In order that + S + V: để
- D. In order to + V: để

Theo sau vị trí trống là động từ “have” (có) nên dùng “in order to”

In order to have enough fresh air to breathe, people should plant more trees around the places they live.

Tạm dịch: Để có đủ không khí trong lành để thở, người dân nên trồng thêm cây xanh xung quanh nơi mình sinh sống.

Chọn D

9. C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + chủ ngữ.

Động từ chính trong câu là “can” ở dạng khẳng định nên câu hỏi đuôi sẽ có dạng phủ định của động từ “can” với chủ ngữ số nhiều là “can’t they”.

All the students can join the charity event, **can’t they?**

Tạm dịch: Tất cả học sinh đều có thể tham gia sự kiện từ thiện phải không?

Chọn C

10. A

Kiến thức: Động từ nối

Giải thích:

A. gorgeous (adj): lộng lẫy

B. beautifully (adj): đẹp

C. well (adj): tốt

D. better (adj): tốt hơn

She looked so **gorgeous** in a red dress at the party last night.

Tạm dịch: Cô ấy trông thật lộng lẫy trong bộ váy đỏ trong bữa tiệc tối qua.

Chọn A

11. D

Kiến thức: Dạng hoàn thành của động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should listen: nên nghe

B. shouldn't have listened: lẽ ra không nên nghe

C. shouldn't listen: không nên nghe

D. should have listened: lẽ ra nên nghe

should have + Vpp: đáng lẽ nên làm gì nhưng đã không làm

You **should have listened** to your teacher carefully about the scope of knowledge included in the test. You revised wrong lessons!

Tạm dịch: Lẽ ra bạn nên lắng nghe giáo viên của mình một cách cẩn thận về phạm vi kiến thức có trong bài kiểm tra. Bạn ôn lại bài sai rồi!

Chọn D

12. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. too much + danh từ không đếm được: quá nhiều

B. too many + danh từ đếm được số nhiều: quá nhiều

C. enough: đủ

D. not enough: không đủ

I've got **too many** books. I need some new bookshelves to store them.

Tạm dịch: Tôi có quá nhiều sách. Tôi cần một số giá sách mới để lưu trữ chúng.

Chọn B

13. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. too much: quá nhiều

B. too many: quá nhiều

C. enough: đủ

D. not enough: không đủ

I'm still very hungry. There was **not enough** food.

Tạm dịch: Tôi vẫn đói lắm. Không có đủ thức ăn.

Chọn D

14. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích**

- A. Stress (n): căng thẳng
- B. Unemployment (n): thất nghiệp
- C. Overpopulation (n): quá đông dân số
- D. Addiction (n): nghiện

Tạm dịch:

Tạm dịch: **Unemployment** is a common issue in big cities when there are more and more people to these cities for better job opportunities.

Thất nghiệp là vấn đề phổ biến ở các thành phố lớn khi ngày càng có nhiều người đến những thành phố này để có cơ hội việc làm tốt hơn.

Chọn B**15. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. mental health (n): sức khỏe tinh thần
- B. opinions (n): ý kiến
- C. crimes (n): tội ác
- D. outfits (n): trang phục

Some parents are worried about their children's **mental health** when they go online too much but rarely communicate with their parents face-to- face.

Tạm dịch: *Một số cha mẹ lo lắng về sức khỏe tinh thần của con mình khi chúng lên mạng quá nhiều nhưng hiếm khi giao tiếp trực tiếp với cha mẹ.*

Chọn A**16. A****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

- A. safe (adj): an toàn
- B. unsafe (adj): không an toàn
- C. happy (adj): vui vẻ

D. anxious (adj): lo lắng

secure (adj): an ninh = safe (adj): an toàn

Some people don't feel **secure** when living in big cities with high crime rates.

Tạm dịch: Một số người không cảm thấy an tâm khi sống ở các thành phố lớn với tỷ lệ tội phạm cao.

Chọn A

17.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. countryside (n): nông thôn

B. outskirts (n): ngoại ô

C. city areas (n): khu vực thành phố

D. convenient places (n): nơi thuận tiện

urban areas (n) = city areas (n): khu vực thành phố

Many people like living in **urban areas**, where they can take advantage of the convenience of a modern life.

Tạm dịch: Nhiều người thích sống ở khu vực thành thị, nơi họ có thể tận dụng được sự tiện lợi của cuộc sống hiện đại.

Chọn C

18. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. discover (v): khám phá

B. look for (v): tìm

C. hide (v): giấu

D. avoid (v): tránh

find out (v): tìm ra >> hide (v): giấu

He talked to health experts to **find out** remedies for his insomnia.

Tạm dịch: Anh đã nói chuyện với các chuyên gia y tế để tìm ra phương pháp chữa trị chứng mất ngủ của mình.

Chọn C

19. B**Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. renews (v): làm mới

B. consumes (v): tiêu thụ

C. strengthens (v): củng cố

D. saves (v): lưu

restore (v): khôi phục >< consumes (v): tiêu thụ

Sleep is the time when our body **restores** its energy and store new information.**Tạm dịch:** Ngủ là thời gian cơ thể chúng ta phục hồi năng lượng và lưu trữ những thông tin mới.**Chọn B****20. have - spent****Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “so far” (cho đến nay) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng câu hỏi Wh- chủ ngữ số nhiều “they” (họ) : Wh- + have + S + V3/ed?

Spend – spent – spent (v): dành ra

How much money **have they spent** (spend) on upgrading the infrastructure of the city so far?**Tạm dịch:** Cho đến nay họ đã chi bao nhiêu tiền để nâng cấp cơ sở hạ tầng của thành phố?**Đáp án:** have - spent**21. to have****Kiến thức:** Chia dạng động từ**Giải thích:**

Cấu trúc “enough” (đủ): S + to be + Adj + enough + to V.

Josh is old enough **to have** (have) the driving license.**Tạm dịch:** Josh đã đủ tuổi để có bằng lái xe.**Đáp án:** to have**22. has worked - left****Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Trước “since” động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed

Sau “since” động từ chia ở thì quá khứ đơn: S + V2/ed.

Work -worked – worked (v): làm việc

Leave – left – left (v): rời

She **has worked** (work) for that company since she **left** (leave) university.

Tạm dịch: Cô ấy đã làm việc cho công ty đó kể từ khi cô ấy rời trường đại học.

Đáp án: has worked - left

23. disagreements

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “some” (*một vài*) cần một danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.

disagree (v): không đồng ý

=> disagreement (n): bất đồng

Sometimes there are some **disagreements** between parents and their children.

Tạm dịch: Đôi khi có một số bất đồng giữa cha mẹ và con cái.

Đáp án: disagreements

24. balanced

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “diet” (*chế độ ăn*) cần một tính từ.

Balance (v): cân bằng

=> balanced (adj): cân bằng

It's important to have a **balanced** diet with lots of fruits, vegetables and protein.

Tạm dịch: Điều quan trọng là phải có một chế độ ăn uống cân bằng với nhiều trái cây, rau và protein.

Đáp án: balanced

25. solution

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “better” (*tốt hơn*) cần một danh từ.

Solve (v): giải quyết

=> solution (n): giải pháp

The local authority need to find a better **solution** to the problems in this city

Tạm dịch: Chính quyền địa phương cần tìm giải pháp tốt hơn cho các vấn đề ở thành phố này.

Đáp án: solution

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ignore (v): phớt lờ

B. understand (v): hiểu

C. learn (v): học

D. ask (v): hỏi

However, many young individuals choose to hang out with their friends over their family because their friends seem to **understand** them better.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nhiều bạn trẻ chọn đi chơi với bạn bè hơn là gia đình vì bạn bè dường như hiểu họ hơn.

Chọn B

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drawbacks (n): bất lợi

B. disadvantages (n): bất lợi

C. problems (n): vấn đề

D. benefits (n): lợi ích

Living with your extended family has several **benefits**. They typically receive a lot of affection and care.

Tạm dịch: Sống với đại gia đình của bạn có một số lợi ích. Họ thường nhận được rất nhiều tình cảm và sự quan tâm.

Chọn D

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hurtful (adj): tổn thương
- B. stressful (adj): căng thẳng
- C. stressed (adj): bị căng thẳng
- D. scary (adj): đáng sợ

They are not always as busy and **stressed** as many parents are because most grandparents are retired.

Tạm dịch: Họ không phải lúc nào cũng bận rộn và căng thẳng như nhiều bậc cha mẹ vì hầu hết ông bà đều đã nghỉ hưu.

Chọn C

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. factory (n): nhà máy
- B. job market (n): thị trường công việc
- C. business (n): doanh nghiệp
- D. world (n): thế giới

Cụm từ: life word (n): kinh nghiệm sống, vốn sống

Besides, grandparents are patient and have learned how to solve common problems that children and young people have because grandparents have more life **world**.

Tạm dịch: Ngoài ra, ông bà còn kiên nhẫn và đã học được cách giải quyết những vấn đề chung mà trẻ em và thanh thiếu niên gặp phải vì ông bà có nhiều vốn sống hơn.

Chọn D

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. take (v): lấy
- B. answer (v): trả lời
- C. make (v): làm
- D. do (v): làm

Cụm từ “answer a phone call”: trả lời điện thoại

so they will be happy to **answer** a phone call from their grandkids.

Tạm dịch: vì vậy họ sẽ rất vui khi trả lời điện thoại từ cháu của họ.

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

The family often comes first. However, many young individuals choose to hang out with their friends over their family because their friends seem to (26) **understand** them better. Teenagers normally prefer to stay home when it's time to go to visit their grandparents. But do they really miss out? Children's development is greatly influenced by the people they live with. Living with your extended family has several (27) **benefits**. They typically receive a lot of affection and care. Grandparents usually have more time to spend reading to and playing with grandchildren. They are not always as busy and (28) **stressed** as many parents are because most grandparents are retired. Besides, grandparents are patient and have learned how to solve common problems that children and young people have because grandparents have more life (29) **world**. Through their elders' memories, children can learn about the past. Some teenagers even prefer their grandparents to their parents. Young people can keep in touch with their distant grandparents by phone, email or letter. Grandparents love their grandchildren, so they will be happy to (30) **answer** a phone call from their grandkids.

Tạm dịch

Gia đình thường ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, nhiều người trẻ chọn đi chơi với bạn bè thay vì gia đình vì bạn bè của họ dường như hiểu họ hơn. Thanh thiếu niên thường chọn ở nhà khi có dịp đến thăm ông bà. Nhưng họ có thực sự bỏ lỡ gì không? Sự phát triển của trẻ em bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những người sống cùng chúng. Sống với đại gia đình của bạn có một số lợi ích. Họ thường nhận được rất nhiều tình cảm và sự quan tâm. Ông bà thường có nhiều thời gian hơn để đọc sách và chơi với cháu. Họ không phải lúc nào cũng bận rộn và căng thẳng như nhiều bậc cha mẹ vì hầu hết ông bà đều đã nghỉ hưu. Ngoài ra, ông bà rất kiên nhẫn và đã học được cách giải quyết những vấn đề chung mà trẻ em và thanh thiếu niên gặp phải vì ông bà có nhiều vốn sống hơn. Thông qua ký ức của người lớn, trẻ em có thể tìm hiểu về quá khứ. Một số thanh thiếu niên thậm chí còn thích ông bà hơn cha mẹ. Những người trẻ tuổi có thể giữ liên lạc với ông bà ở xa qua điện thoại, email hoặc thư. Ông bà yêu cháu của họ, vì vậy họ sẽ rất vui khi trả lời cuộc gọi từ cháu của họ.

31. B**Kiến thức:** Đọc hiểu

Tiêu đề nào phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Chế độ ăn uống lành mạnh
- B. Thức ăn và căng thẳng
- C. Thói quen ăn uống
- D. Tác dụng tích cực của thực phẩm

Thông tin: More importantly, the relationship between food and stress is about what or how much we eat and how the food is eaten.**Tạm dịch:** Quan trọng hơn, mối quan hệ giữa thức ăn và căng thẳng là về việc chúng ta ăn gì, ăn bao nhiêu và ăn như thế nào.**Chọn B****32. D****Kiến thức:** Đọc hiểu

Từ "charge" trong đoạn 2 có nghĩa GẦN NHẤT với từ nào sau đây?

- A. trả tiền ăn
- B. hạn chế ăn uống
- C. phục vụ thức ăn
- D. cung cấp năng lượng cho thức ăn

Thông tin: There are accepted ways to charge our daily food. Prayer could be the best method for energizing the food, and it usually has a useful effect.**Tạm dịch:** Có nhiều cách được chấp nhận để cung cấp năng lượng cho thức ăn hàng ngày của chúng tôi. Cầu nguyện có thể là phương pháp tốt nhất để cung cấp năng lượng cho thức ăn, và nó thường hữu ích.**Chọn D****33. A****Kiến thức:** Đọc hiểu

Từ "it" trong đoạn 2 đề cập đến từ nào sau đây?

- A. cầu nguyện
- B. thực phẩm
- C. phương pháp

D. chi phí

Thông tin:

Tạm dịch: Cầu nguyện có thể là phương pháp tốt nhất để cung cấp năng lượng cho thức ăn và nó thường có tác dụng hữu ích.

Chọn A

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Ăn quá nhiều bất kỳ loại thực phẩm nào đều có thể chấp nhận được.
- B. Thực phẩm Raja sic giúp giảm căng thẳng.
- C. Các cuộc họp ăn trưa hoặc ăn tối rất được khuyến khích.
- D. Thời gian ăn không đều có thể gây ra vấn đề cho dạ dày.

Thông tin: Workaholics who do not arrange a time to eat food at proper meal time may suffer from serious stomach ache.

Tạm dịch: Những người nghiện công việc không sắp xếp thời gian ăn uống đúng giờ có thể bị đau dạ dày trầm trọng.

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều nào sau đây KHÔNG THỂ gây căng thẳng khi ăn uống?

- A. Cách chúng ta ăn
- B. Loại thức ăn
- C. Niềm đam mê ẩm thực
- D. Lượng thức ăn

Thông tin: Every bite of food should be enjoyed with relaxation. - Not only does the presentation of the dish play a role but the love and affection with which the food is provided are also essential.

Tạm dịch: Mỗi miếng thức ăn nên được thưởng thức với sự thư giãn. - Không chỉ việc trình bày món ăn đóng vai trò quan trọng mà tình yêu thương, tình cảm khi thưởng thức món ăn cũng rất cần thiết.

Chọn C

Dịch bài đọc:

Ngoài việc tập thể dục thường xuyên, thực phẩm chúng ta đưa vào cơ thể có thể có tác dụng tức thời và lâu dài đối với sức khỏe của chúng ta, và ăn quá nhiều cũng không tốt. Thức ăn thừa có thể gây căng thẳng vì nó có thể làm tổn thương dạ dày của chúng ta. Quá nhiều muối, đường, chất béo và hạt tiêu cũng khiến chúng ta mất bình tĩnh. Việc tiêu thụ quá mức một số loại thực phẩm như hành, tỏi, trà, cà phê, thuốc lá, soda, rượu, sô cô la, táo chua, dưa chua và đường tinh luyện sẽ khuyến khích sự gây hấn và người tiêu dùng có xu hướng lo lắng nhiều hơn là hạnh phúc. Quan trọng hơn, mối quan hệ giữa thức ăn và căng thẳng là về việc chúng ta ăn gì, ăn bao nhiêu và ăn như thế nào. Ví dụ, căng thẳng có thể được tạo ra khi chúng ta ăn vội vàng hoặc khi chúng ta tức giận. Cách phục vụ món ăn cũng là một vấn đề quan trọng. Không chỉ việc trình bày món ăn đóng vai trò quan trọng mà tình yêu thương, tình cảm khi thưởng thức món ăn cũng rất cần thiết. Việc đưa ra quá nhiều nhận xét tiêu cực về thực phẩm chúng ta đang ăn được coi là một thói quen xấu. Thà không ăn món mình không thích còn hơn là tìm kiếm điều gì đó không ổn trong đó.

Hãy nhớ rằng chúng ta nên duy trì thói quen ăn uống đều đặn. Những người nghiện công việc không sắp xếp thời gian ăn uống đúng giờ có thể bị đau bụng trầm trọng. Người ta phải cố gắng thưởng thức đồ ăn của họ, vì vậy thường xuyên ăn bữa trưa hoặc bữa tối công việc không phải là một ý tưởng hay. Mỗi miếng thức ăn nên được thưởng thức với sự thư giãn. Không nên trộn lẫn thức ăn và thảo luận. Có nhiều cách được chấp nhận để cung cấp năng lượng cho thức ăn hàng ngày của chúng tôi. Cầu nguyện có thể là phương pháp tốt nhất để mang lại năng lượng cho thức ăn và nó thường có tác dụng hữu ích.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc động từ khiếm khuyết kết hợp hiện tại hoàn thành: S + should (not) + have V3/ed.
(ai đó lẽ ra nên / không nên làm gì)

I didn't arrive in time to say goodbye to my aunt at the airport.

Tạm dịch: Tôi không đến kịp để chào tạm biệt dì ở sân bay.

Đáp án: I should have arrived in time to say goodbye to my aunt at the airport.

(Lẽ ra tôi phải đến kịp để chào tạm biệt dì ở sân bay.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với tính từ: It + to be + Adj + (for O) + to V (nguyên thể).

Don't wear that miniskirt to school because it's not suitable.

Tạm dịch: *Đừng mặc chiếc váy ngắn đó đến trường vì nó không phù hợp.*

Đáp án: It's not suitable to wear that miniskirt to school.

(Mặc chiếc váy ngắn đó đến trường là không phù hợp.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ hiện tại hoàn thành sang quá khứ đơn:

S + have / has + not + V3/ed + for / since + thời gian.

The last time + S + V2/ed + was + thời gian.

I haven't come back to my hometown for 2 years.

Tạm dịch: Đã 2 năm tôi chưa về quê.

Đáp án: The last time I came back to my hometown was 2 years ago.

(Lần cuối cùng tôi về quê đã cách đây 2 năm.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc chuyển từ câu chủ động sang bị động của thì hiện tại hoàn thành:

Chủ động: S + have / has + V3/ed + O

Bị động: O + have / has + been + V3/ed + by S.

They have set up many residential areas for low-income inhabitants in this city.

Tạm dịch: *Họ đã thành lập nhiều khu dân cư dành cho người dân có thu nhập thấp ở thành phố này.*

Đáp án: Many residential areas have been set up for low-income inhabitants in this city.

(Nhiều khu dân cư đã được xây dành cho người dân có thu nhập thấp ở thành phố này.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với từ chỉ mục đích “để”:

In order to + Vo, S + V

S + V + so that + S + V

In order to keep fit, you should work out more.

Tạm dịch: Để giữ dáng, bạn nên tập luyện nhiều hơn.

Đáp án: You should work out more so that you can keep fit.

(Bạn nên tập thể dục nhiều hơn để giữ dáng.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. D	4. B	5. C
6. C	7. C	8. C	9. B	10. D
11. C	12. C	13. C	14. D	15.
16. A	17. A	18. D	19. B	20. been
21. have just finished - borrowed	22. has worked	23. addicted	24. prohibition	25. misunderstanding
26. A	27. D	28. A	29. C	30. B
31. B	32. C	33. B	34. D	35. A

36. She should have remembered the survival skills she learned at the summer camp.

37. I haven't met him for 2 months.

38. She eats a lot of fruits and vegetables, so that she can keep fit.

39. I have never made a cake by myself before.

40. Some trees were cut down to build a new house.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "s"

Giải thích:

A. weighs /weɪz/

B. sleeps /slɪ:ps/

C. runs /rʌnz/

D. seems /si:mz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn B

2. A**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

A. sausages /'sɔ:s.ɪdʒɪz/

B. noodles /'nu:..dəlz/

C. games /geɪmz/

D. chores /tʃɔ:rz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪz/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn A**3. D****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

A. silly /'sɪl.i/

B. skin /skɪn/

C. limit /'lɪm.ɪt/

D. skirt /skɜ:t/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn D**4. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. injury /'ɪn.dʒər.i/

B. permission /pə'mɪʃ.ən/

C. privacy /'prɪv.ə.si/

D. vitamin /'vɪt.ə.mɪn/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B**5. C****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. practical /'præktɪ.kəl/

B. benefit /'ben.i.fit/

C. imagine /i'mædʒ.in/

D. influence /'m.flu.əns/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tastes (v): có vị

B. smells (v): có mùi

C. seems (v): có vẻ

D. has (v): có

Jane **seems** worried. What happened?

Tạm dịch: Jane có vẻ lo lắng. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. eats (v): ăn

B. uses his phone (v): sử dụng điện thoại của anh ấy

C. chills out (v): thư giãn

D. does homework (v): làm bài tập về nhà

My brother usually **chills out** on the sofa before bedtime, so he can sleep well.

Tạm dịch: Anh trai tôi thường nằm thư giãn trên ghế sofa trước khi đi ngủ nên có thể ngủ ngon.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Thể hoàn thành của động từ khuyết thiếu

Giải thích:

shouldn't have + V3: Lẽ ra nên làm gì nhưng đã không làm

Quinn shouldn't have **skipped** lunch. He's getting very hungry now.

Tạm dịch: Lẽ ra Quinn không nên bỏ bữa trưa. Bây giờ anh ấy đang rất đói.

Chọn C

9. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + chủ ngữ.

Động từ chính trong câu là “look” ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn nên câu hỏi đuôi sẽ có dạng phủ định của động từ thường “look” với chủ ngữ số nhiều là “don’t they”.

The jeans look too tight for me, **don’t they?**

Tạm dịch: Chiếc quần jean trông quá chật đối với tôi phải không?

Chọn B

10. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. so that + S + V: để

C. in order => sai cấu trúc

D. in order to + Vo: để

Sau vị trí trống là động từ “get” nên dùng “in order to”

He arrives early **in order to** get a good seat.

Tạm dịch: Anh ấy đến sớm để có được chỗ ngồi tốt.

Chọn D

11. C

Kiến thức: Thể hoàn thành của động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should argue: nên tranh cãi

B. shouldn’t argue: không nên tranh cãi

C. shouldn’t have argued: lẽ ra không nên tranh cãi

D. should have argued: lẽ ra nên tranh cãi

shouldn’t have + V3: lẽ ra không nên làm gì nhưng đã làm

Vernon **shouldn't have argued** with his sister about the new movie. Both of them are upset now.

Tạm dịch: Vernon lẽ ra không nên tranh cãi với chị gái về bộ phim mới. Cả hai người bây giờ đều đang khó chịu.

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stressful (adj): căng thẳng

B. bad (adj): tệ

C. healthy (adj): lành mạnh

D. harmful (adj): có hại

Fast food tastes delicious, but it's not **healthy** for your health.

Tạm dịch: Thức ăn nhanh có vị ngon nhưng không tốt cho sức khỏe.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. vegetarian (n): người ăn chay

B. healthy (adj): lành mạnh

C. processed (adj): chế biến

D. dairy (n): bơ sữa

Sausages and instant food are examples of **processed** foods.

Tạm dịch: Xúc xích và thực phẩm ăn liền là những ví dụ về thực phẩm chế biến sẵn.

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. doing (v): làm

B. privacy (n): sự riêng tư

C. personality (n): tính cách

D. private (adj): riêng tư

Teens and their friends tend to have things to keep **private**, and they absolutely don't want their parents to be aware of those.

Tạm dịch: Thanh thiếu niên và bạn bè của họ có xu hướng có những điều cần giữ kín và họ hoàn toàn không muốn cha mẹ mình biết những điều đó.

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

safe (adj): an toàn

rural (adj): thuộc về nông thôn

mental (n): thuộc về tâm lý

physical (adj): thuộc về thể chất

Lots of people in cities are suffering from **mental** problems due to the pressure coming from many aspects in their life.

Tạm dịch: Nhiều người dân thành thị đang phải chịu đựng những vấn đề về tâm lý do áp lực đến từ nhiều khía cạnh trong cuộc sống của họ.

Chọn C.

16. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. paying no attention to: không chú ý đến

B. taking note: ghi chú

C. taking an interest in: quan tâm đến

D. intentionally listening to chú ý lắng nghe

ignoring (v): phớt lờ = paying no attention to (*không chú ý đến*)

You can't deal with your problem if you keep **ignoring** it.

Tạm dịch: Bạn không thể giải quyết vấn đề của mình nếu cứ phớt lờ nó.

Chọn A

17. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. a family rule (n): một quy tắc gia đình

B. a school rule (n): một quy tắc trường học

C. a punishment (n): một hình phạt

D. an argument (n): một cuộc tranh luận

curfew (n) = a family rule (n): lệnh giới nghiêm

A **curfew** is one of the effective ways to protect teens from bad things.

Tạm dịch: *Lệnh giới nghiêm là một trong những cách hữu hiệu để bảo vệ thanh thiếu niên khỏi những điều xấu.*

Chọn A

18. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. stop (v): ngăn chặn

B. reduce (v): giảm

C. ban (v): cấm

D. encourage (v): khuyến khích

prevent (v): ngăn chặn >< encourage (v): khuyến khích

They need to install security cameras in public places to **prevent** crimes.

Tạm dịch: *Họ cần lắp đặt camera an ninh ở những nơi công cộng để ngăn chặn tội phạm.*

Chọn D

19. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. too many: quá nhiều

B. enough: đủ

C. few: rất ít

D. short of: thiếu hụt

a lack of: thiếu >< enough: đủ

There is a **lack of** human resources at the harvest time because many people have moved from the countryside to the big cities.

Tạm dịch: Thiếu nhân lực vào thời điểm thu hoạch vì nhiều người từ nông thôn di cư ra thành phố lớn

Chọn B

20. been

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Sau “shouldn’t have” cần một động từ ở dạng V3/ed (*lẽ ra nên*)

Cấu trúc: should have + V3: đáng lẽ nên làm gì nhưng đã không làm

Be – was / were – been

We should have **been** (be) more careful in choosing food.

Tạm dịch: Lẽ ra chúng ta nên cẩn thận hơn trong việc lựa chọn thực phẩm.

Đáp án: been

21. have just finished - borrowed

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Vị trí 1: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “just” (*vừa mới*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (*tôi*): S + have + V3/ed?

- Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last week” (*tuần trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (*tôi*): S + V2/ed

I **have just finished** (just, finish) the book that I **borrowed** (borrow) you last week.

Tạm dịch: Tôi vừa đọc xong cuốn sách tôi đã mượn bạn tuần trước.

Đáp án: have just finished - borrowed

22. has worked

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “for” (*khoảng*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “she” (*cô ấy*): S + has + V3/ed?

work – worked – worked (v): làm việc

She **has worked** (work) as an nurse for more than 10 years.

Tạm dịch: Cô ấy đã làm y tá được hơn 10 năm.

Đáp án: has worked

23. addicted**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “being” cần một tính từ.

Addiction (n): sự nghiện

=> Addicted (adj): bị nghiện

Teenagers should avoid being **addicted** to social media.**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên nên tránh nghiện mạng xã hội.**Đáp án:** addicted**24. prohibition****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Ta thấy cụm danh từ “a complete ...” đang thiếu danh từ chính nên chỗ trống này cần điền một danh từ.

prohibit (v): cấm

=> prohibition (n): cấm

Educators are calling for a complete **prohibition** against school violence.**Tạm dịch:** Các nhà giáo dục đang kêu gọi cấm hoàn toàn bạo lực học đường.**Đáp án:** prohibition**25. misunderstanding****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước động từ tobe “is” cần một danh từ số ít làm chủ ngữ.

UNDERSTAND (v): hiểu

=> understanding (n): sự thấu hiểu

=> misunderstanding (n): hiểu lầm

Misunderstanding is a common reason for the generation gap.**Tạm dịch:** Hiểu lầm là nguyên nhân phổ biến dẫn đến khoảng cách thế hệ.**Đáp án:** misunderstanding**26. A****Kiến thức:** Giới từ

Giải thích:

- A. in: trong
- B. over: trên
- C. into: vào trong
- D. at: tại

research in sth: nghiên cứu về cái gì đó

Guidelines for healthy eating which are based on a great deal of research **over** diet-linked diseases all over the world have been established by medical authorities:

Tạm dịch: Các hướng dẫn về ăn uống lành mạnh dựa trên rất nhiều nghiên cứu về các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống trên toàn thế giới đã được các cơ quan y tế ban hành:

Chọn A

27. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. nutrition (n): dinh dưỡng
- B. nutritious (adj): dinh dưỡng
- C. nutritionists (n): chuyên gia dinh dưỡng
- D. nutrients (n): chất dinh dưỡng

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

Eat a wide variety of foods to get the whole range of **nutrients**.

Tạm dịch: Ăn đa dạng các loại thực phẩm để có được đầy đủ các chất dinh dưỡng.

Chọn D

28. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “most processed foods” (hầu hết các thực phẩm chế biến) nên động từ “contain” (chứa) ở dạng nguyên mẫu.

Limit processed foods because most **contain** large amounts of sodium and other additives.

Tạm dịch: Hạn chế thực phẩm chế biến sẵn vì hầu hết đều chứa lượng lớn natri và các chất phụ gia khác.

Chọn A

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Reduce (v): cắt giảm

B. Decrease (v): giảm

C. Cut (v): cắt

D. Slow (v): làm chậm lại

Cụm từ “cut down on”: cắt giảm bớt...

Cut down on junk food like French fries as much as possible.

Tạm dịch: *Cắt giảm đồ ăn vặt như khoai tây chiên càng nhiều càng tốt.*

Chọn C

30. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. because: bởi vì

Genetically modified foods (GM foods) may not harm us, **but** they are not good for the environment.

Tạm dịch: *Thực phẩm biến đổi gen (thực phẩm biến đổi gen) có thể không gây hại cho chúng ta nhưng lại không tốt cho môi trường.*

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

According to leading experts in nutrition and health, a poor diet increases the risk of illness, and two-thirds of natural deaths in the West have a connection with unsuitable diets. Guidelines for healthy eating which are based on a great deal of research (26) **over** diet-linked diseases all over the world have been established by medical authorities:

- Eat a wide variety of foods to get the whole range of (27) **nutrients**. Limit processed foods because most (28) **contain** large amounts of sodium and other additives.
- (29) **Cut** down on junk food like French fries as much as possible.

- Do not have ready-made meals from the supermarket too often.
- Wherever possible, buy organic foods that are produced without the use of artificial chemicals. Genetically modified foods (GM foods) may not harm us, (30) **but** they are not good for the environment.
- Change your eating habits gradually.

Tam dịch

Theo các chuyên gia hàng đầu về dinh dưỡng và sức khỏe, chế độ ăn uống kém làm tăng nguy cơ mắc bệnh và 2/3 số ca tử vong tự nhiên ở phương Tây có liên quan đến chế độ ăn uống không phù hợp. Các hướng dẫn về ăn uống lành mạnh dựa trên rất nhiều nghiên cứu (26) về các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống trên toàn thế giới đã được các cơ quan y tế ban hành:

- Ăn nhiều loại thực phẩm để có được đầy đủ (27) chất dinh dưỡng. Hạn chế thực phẩm chế biến sẵn vì hầu hết (28) đều chứa lượng lớn natri và các chất phụ gia khác.
- (29) Cắt giảm đồ ăn vặt như khoai tây chiên càng nhiều càng tốt.
- Không nên thường xuyên ăn đồ ăn sẵn ở siêu thị.
- Bất cứ nơi nào có thể, hãy mua thực phẩm hữu cơ được sản xuất không sử dụng hóa chất nhân tạo. Thực phẩm biến đổi gen (thực phẩm biến đổi gen) có thể không gây hại cho chúng ta, (30) nhưng chúng không tốt cho môi trường.
- Thay đổi thói quen ăn uống dần dần.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?

- A. Cha mẹ từ chối hiểu công nghệ ngày nay.
- B. Có sự khác biệt giữa thế hệ già và trẻ.
- C. Không thể thu hẹp khoảng cách thế hệ.
- D. Thanh thiếu niên không muốn đến gần cha mẹ hơn.

Thông tin: In a big family, different generations generally think and behave differently.

Tạm dịch: Trong một gia đình lớn, các thế hệ khác nhau thường suy nghĩ và hành xử khác nhau.

Chọn B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Tác giả nói gì về khoảng cách thế hệ?

- A. Nó ảnh hưởng đến các mối quan hệ ngoài tuổi thiếu niên.
- B. Nó cũng tồn tại giữa cha mẹ và ông bà.
- C. Nó phổ biến ở nhiều gia đình.
- D. Nó không thể giải thích được hầu hết những tranh cãi trong gia đình.

Thông tin: Those common differences are examples of generation gap that lots of families have to deal with.

Tạm dịch: Những khác biệt chung đó là ví dụ về khoảng cách thế hệ mà nhiều gia đình phải đối mặt.

Chọn C

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Thanh thiếu niên thoải mái với công nghệ hơn cha mẹ của họ.
- B. Cha mẹ nói về thời niên thiếu của mình có thể hữu ích.
- C. Việc nói chuyện cùng nhau trở nên dễ dàng hơn nhờ luyện tập.
- D. Cha mẹ nên cố gắng tìm hiểu những gì được thanh thiếu niên ưa chuộng.

Thông tin: It's a bad idea that parents compare their childhood with their kids' because today's world is completely different from that of 1970's and 1980's.

Tạm dịch: Sẽ là một ý tưởng tệ nếu cha mẹ so sánh tuổi thơ của mình với con cái vì thế giới ngày nay hoàn toàn khác với thế giới những năm 1970 và 1980.

Chọn B

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Từ nào GẦN NHẤT nghĩa nhất với “a piece of cake” trong đoạn thứ ba?

- A. vui vẻ
- B. tuyệt vời
- C. giải trí
- D. đơn giản

“a piece of cake”: đơn giản = simple (adj)

Thông tin: With the quick development of the Internet, life is no longer a piece of cake.

Tạm dịch: Với sự phát triển nhanh chóng của Internet, cuộc sống không còn là đơn giản nữa.

Chọn D

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Có thể suy ra điều gì từ văn bản?

- A. Cần có thời gian và nỗ lực để giải quyết các vấn đề về thế hệ.
- B. Những mối quan hệ tốt hiện nay sẽ dẫn đến những mối quan hệ tốt trong tương lai.
- C. Tất cả thanh thiếu niên đều phải đối mặt với những vấn đề giống nhau với cha mẹ của mình.
- D. Thanh thiếu niên ngày nay phụ thuộc quá nhiều vào cha mẹ.

Thông tin: If parents try hard to have good communication, spend quality time and respect their children's rights, the generation gap can be overcome with time.

Tạm dịch: Nếu cha mẹ cố gắng giao tiếp tốt, dành thời gian chất lượng và tôn trọng quyền của con cái thì khoảng cách thế hệ có thể được khắc phục theo thời gian.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Trong một gia đình lớn, các thế hệ khác nhau thường suy nghĩ và hành xử khác nhau. Trải nghiệm của thanh thiếu niên không giống như của cha mẹ họ. Ví dụ, thanh thiếu niên rất đam mê công nghệ, điều này hơi lạ và thậm chí có hại theo quan điểm của cha mẹ. Những khác biệt chung đó là ví dụ về khoảng cách thế hệ mà nhiều gia đình phải đối mặt. Để thu hẹp khoảng cách, cha mẹ nên ghi nhớ những quy tắc này.

Đầu tiên, giao tiếp là quan trọng nhất. Thanh thiếu niên thường tránh những cuộc nói chuyện nghiêm túc, vì vậy cha mẹ nên bắt đầu bằng những cuộc trò chuyện thân thiện về sở thích và bạn bè của chúng. Cha mẹ càng trò chuyện thường xuyên với con cái thì mọi việc càng trở nên dễ dàng hơn. Từ những chủ đề nhỏ, cha mẹ có thể chuyển sang những chủ đề lớn hơn như những vấn đề mà thanh thiếu niên đang phải giải quyết. Ví dụ, cha mẹ có thể hỏi "Con thường căng thẳng về vấn đề gì?" và sau đó lắng nghe con mình với sự quan tâm chứ không phải khó chịu. Điều quan trọng là phải hiểu và giúp đỡ thanh thiếu niên giải quyết vấn đề của họ.

Thứ hai, đi chơi với thanh thiếu niên là một cách hay để tìm hiểu về thế giới của chúng. Cha mẹ nên để trẻ lựa chọn đi đâu và làm gì. Khi cảm thấy thoải mái, thư giãn, các em sẽ giúp bố mẹ cập nhật những xu hướng mới nhất về giải trí, thể thao, thời trang và công nghệ. Sẽ là một ý tưởng tồi nếu cha mẹ so sánh tuổi thơ của mình với con cái vì thế giới ngày nay hoàn toàn khác với thế giới những năm 1970 và 1980. Với sự phát triển nhanh chóng của Internet, cuộc sống không còn là một miếng bánh nữa.

Cuối cùng, thanh thiếu niên luôn cần một chút riêng tư và thời gian để trưởng thành. Sẽ không khôn ngoan nếu đặt ra quá nhiều quy định nghiêm ngặt mà không tôn trọng quyền trẻ em ở nhà. Cha mẹ cần dạy con cách làm mọi việc một cách độc lập bằng cách làm gương tốt.

Khoảng cách thế hệ thực sự là một trở ngại lớn hiện nay. Nếu cha mẹ cố gắng giao tiếp tốt, dành thời gian chất lượng và tôn trọng quyền của con cái thì khoảng cách thế hệ có thể được khắc phục theo thời gian.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc động từ khiếm khuyết kết hợp hiện tại hoàn thành: S + should (not) + have V3/ed.
(ai đó lẽ ra nên / không nên làm gì)

She learned the survival skills at the summer camp, but she didn't remember.

Tạm dịch: Cô đã học các kỹ năng sinh tồn ở trại hè nhưng cô không nhớ.

Đáp án: She should have remembered the survival skills she learned at the summer camp.

(Lẽ ra cô ấy nên nhớ những kỹ năng sinh tồn đã học ở trại hè.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

- The last time + S + V2/ed + was + thời gian.
- S + have / has + not + V3/ed + for / since + thời gian.

The last time I met him was 2 months ago.

Tạm dịch: Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy là cách đây 2 tháng.

Đáp án: I haven't met him for 2 months.

(Tôi đã không gặp anh ấy khoảng 2 tháng rồi.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với từ chỉ mục đích “để”:

- S + V + in order to + V_o.
- S + V + so that + S + V

She eats a lot of fruits and vegetables in order to keep fit.

Tạm dịch: *Cô ấy ăn nhiều trái cây và rau quả để giữ dáng.*

Đáp án: She eats a lot of fruits and vegetables, so that she can keep fit.

(Cô ấy ăn nhiều trái cây và rau quả để giữ dáng.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tương đương với thì hiện tại hoàn thành:

- This is the first time + S + have / has + V₃/ed.
- S + have / has + never + V₃/ed + before.

This is the first time I've made a cake by myself.

Tạm dịch: *Đây là lần đầu tiên tôi tự tay làm bánh.*

Đáp án: I have never made a cake by myself before.

(Trước đây tôi chưa bao giờ tự làm bánh.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc chuyển từ câu chủ động sang bị động của thì quá khứ đơn:

Chủ động: S + V₂/ed + O

Bị động: O + was / were + V₃/ed + by S.

They cut down some trees to build a new house.

Tạm dịch: *Họ chặt một số cây để xây một ngôi nhà mới.*

Đáp án: Some trees were cut down to build a new house.

(Một số cây bị chặt để xây nhà mới.)